

Bản án số: 02/2021/HNGĐ-PT
Ngày: 08 - 3 - 2021
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tư

Các Thẩm phán: Ông Lê Nguyên Khoa

Ông Nguyễn Văn Trường

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kim Ni – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Bùi Thị Cẩm Linh
– Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 08 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 43/2020/TLPT – HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2020 về “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 88/2020/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Z, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm: 07/2021/QĐ-PT ngày 24 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phan Thị Yến D, sinh năm 1981 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Phước T, sinh năm 1982 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị N, sinh năm 1955 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp X1, xã Y, huyện X, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N có bà Lôi Thị D, sinh năm 1959 (Có mặt).

Địa chỉ: Số 259/10A, X2, phường Y1, thành phố Z1, tỉnh Vĩnh Long.

2. Ông Phạm Hữu H, sinh năm 1953 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp X3, xã Y3, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long.

3. Ủy ban nhân dân xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long (Vắng mặt).

Do có kháng cáo của:

1. Bà Phan Thị Yến D – Là nguyên đơn.

2. Ông Nguyễn Phước T – Là bị đơn.

3. Bà Lê Thị N – Là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 08 tháng 01 năm 2018, bản tự khai cùng ngày và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Phan Thị Yến D trình bày:

- Về hôn nhân: Chị D và anh T kết hôn vào năm 2006 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Y3, huyện X, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 22/11/2006. Thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc nhưng thời gian sau phát sinh mâu thuẫn do anh T thường xuyên nhậu nhẹt, việc làm ăn của anh T không bàn bạc với chị và vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 11/2017. Trong thời gian ly thân vợ chồng và hai bên gia đình có tạo điều kiện hàn gắn nhưng không thành. Chị D xác định tình cảm vợ chồng không còn nên xin được ly hôn với anh T.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Quốc Th, sinh ngày 18/10/2007 và Nguyễn Phan Thành T, sinh ngày 26/8/2017 hiện tại hai cháu đang sống với chị D. Nay chị yêu cầu tiếp tục được nuôi con chung không yêu cầu anh T cấp dưỡng.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với yêu cầu của Lê Thị N thì chị yêu cầu bà N xuất trình giấy tờ chứng minh việc chị có ký tên vào giấy mượn nợ và có công chứng chứng thực thì chị sẽ đồng ý cùng liên đới với anh T trả cho bà N số tiền 200.000.000đ và trả lãi theo bà N yêu cầu; không đồng ý yêu cầu của bà N yêu cầu vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở thửa số 40, diện tích 79,9m², tờ bản đồ số 18 từ anh, chị cho ông H.

Tại biên bản ngày 12 tháng 01 năm 2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Nguyễn Phước T trình bày:

Thông nhất theo lời trình bày của chị D về thời gian kết hôn, về con chung và cuộc sống có phát sinh mâu thuẫn như lời trình bày của chị D. Nay theo yêu cầu ly hôn của chị D, anh đồng ý ly hôn với chị D.

Về con chung: có 02 con chung Nguyễn Quốc Thái, sinh ngày 18/10/2007 và Nguyễn Phan Thành Thái, sinh ngày 26/8/2017, anh đồng ý giao cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung và anh không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: không có.

Về phần nợ riêng: Khoảng tháng 5, 6/2017 anh T có vay của bà N số tiền là 170.000.000đ, anh có đóng lãi được 05 tháng, mỗi tháng là 10.200.000đ. Mục đích của việc vay tiền là anh đưa cho anh Ng, khi anh trả lãi phía bà N không có làm biên nhận nhưng anh xác định tờ cam kết ngày 08/11/2017 là do anh viết, anh có ký tên của anh, còn chữ ký của D là do anh ký không phải do chị D ký, do bà N ép buộc, vì sợ vợ mới sinh. Do vợ chồng có nợ ngân hàng và không có khả năng trả vốn, lãi nên vợ chồng anh đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa 40 cho ông Phan Hữu H vào ngày 15/11/2017 để trả nợ Ngân hàng và hiện tại ông H đã đứng tên quyền sử dụng đất. Nay theo yêu cầu của bà N, anh chỉ đồng ý trả 170.000.000đ vốn, không đồng ý trả lãi do anh trả lãi rất nhiều. Đối với yêu cầu vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng anh với ông H anh không đồng ý do đã chuyển nhượng cho ông H.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị N trình bày: Vào ngày 08/10/2017 bà N có cho vợ chồng anh T vay số tiền 200.000.000đ, việc vay có làm tờ cam kết ngày 08/11/2017, lãi suất 1,5%/tháng, thỏa thuận 01 tháng trả, mục đích vay kinh doanh nước giải khát. Sau khi vay anh T không có đóng lãi, ngoài việc thỏa thuận lãi suất thì giữa các bên có thỏa thuận khi bán đất thì ưu tiên

bán cho bà nhưng không có thể hiện rõ ở thửa nào, diện tích bao nhiêu. Việc ký kết trong tờ cam kết là chữ ký giữa bà và anh T, còn chị D có ký tên không thì bà không biết. Khi cho vay bà biết phần đất ở thửa 40 đang thế chấp ngân hàng, ngày 14/11/2017 giữa hai bên làm tờ cam kết lần 2 nhưng chỉ là sự ký kết của các bên không có công chứng chứng thực. Nay bà N yêu cầu anh T, chị D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà N số tiền 200.000.000đ và lãi suất 1% tháng từ ngày 08/10/2017 cho đến tháng 6/2020 là 30 tháng với số tiền 60.000.000đ; vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở thửa số 40, diện tích 79,9m², tờ bản đồ số 18 giữa anh T, chị D với ông H vì sau khi làm tờ cam kết được mấy ngày thì đến ngày 15/11/2017 anh T, chị D đã vội vàng chuyển nhượng phần đất này cho ông H.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Hữu H trình bày: Ngày 15/11/2017 ông có đến Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Phòng giao dịch xã Y4 để làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất do anh Nguyễn Phước T và chị Phan Thị Yến D đứng tên quyền sử dụng đất với mục đích Ngân hàng thu hồi vốn đã cho anh T, chị D vay nhưng không còn khả năng chi trả. Được Ngân hàng thống nhất theo biên bản làm việc ngày 15/11/2017, phía Ngân hàng có ông Lê Văn Ngh - Giám đốc ngân hàng và ông Lê Nhựt B- Phó giám đốc ngân hàng. Theo đó, ông H đã nhận chuyển nhượng phần đất thửa 40, tờ bản đồ số 18, diện tích 79,9m², mục đích sử dụng chuyên trồng lúa nước tọa lạc ấp X1, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long theo GCN quyền sử dụng đất số BI 587381, vào sổ cấp GCN quyền sử dụng đất số CH03459. Đến ngày 07/12/2017 hoàn tất hồ sơ chuyển nhượng và ông được UBND huyện Z cấp GCN quyền sử dụng đất. Nay bà N yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông và anh T, chị D thì ông không đồng ý, do ông đã đứng ra mua hợp pháp từ anh T, chị D và ông không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án này.

Tại tờ xác nhận đề ngày 25/01/2018, người làm chứng bà Nguyễn Thị N1 trình bày: Bà biết bà N có cho anh T vay số tiền 170.000.000đ, anh T thiếu chị N 04 tháng không đóng số tiền lãi là 40.000.000đ. Bà N1 có cho anh T mượn 10.000.000đ đóng lãi cho chị N, còn lại 30.000.000đ anh T hứa sẽ trả từ ngày 25/8/2017 đến ngày 01/01/2018 sẽ trả đủ. Thấy vậy bà N1 có cho anh T mượn 2 chung hụi 3.000.000đ, 1 chung hụi 5.000.000đ để anh T hốt hết 3 chung hụi để trả tiền vốn vay cho chị N là 170.000.000đ. Anh T có hứa với bà N1 sẽ trả tiền hụi,

đóng hàng tháng mỗi tháng đóng 11.000.000đ, đóng hết 22 tháng là hết nhưng anh T không giữ lời hứa, đúng 01 tháng 20 ngày anh T không đóng hụi chết. Thấy vậy bà N1 lấy lại hết toàn bộ số tiền 3 chung hụi anh T hốt nên bà N và anh T vẫn còn nợ với nhau. Kể từ ngày 25/8/2017 đến ngày 25/01/2018 là bà N1 không biết đến nữa, về số nợ hai người tự lo, bà N1 không có thời gian dự phiên tòa từ cấp huyện tới tỉnh.

Tại biên bản lấy lời khai đề ngày 12/02/2019 anh Nguyễn Phước T trình bày: Đoạn ghi âm trên anh T cung cấp được ghi bằng máy ghi âm, ghi nội dung bằng thẻ nhớ của anh vào ngày 21/11/2018, vào lúc 09 giờ tại quán Bầy Điệp đối diện của hàng vật liệu xây dựng Út Anh, lúc đó chỉ có anh T và anh Ng nói chuyện với nhau và có chủ quán đứng gần đó nhưng không nghe rõ nội dung trò chuyện giữa anh T và anh Ng. Việc anh T ghi âm anh Ng không biết. Sau ngày 17/01/2019 anh Ng mới biết là do có vụ việc khác tại TAND tỉnh Vĩnh Long, anh T có mở đoạn ghi âm này và anh Ng có nghe. Nội dung đoạn ghi âm chủ yếu là anh T có vay của bà N 170.000.000đ chứ không phải 200.000.000đ như bà N trình bày vì trước đây anh T có đứng ra vay dùm anh Ng từ tiền Nguyễn Ngọc Ph là 610.000.000đ nhưng anh Ng không có khả năng trả vốn và lời lên đến 780.000.000đ. Lúc đó giữa anh T và anh Ng bàn bạc vay của bà N 170.000.000đ đắp trả một phần cho ông Phong trước và anh Ng thống nhất.

Tại biên bản lấy lời khai đề ngày 03/4/2019 anh Bùi Hải Tr trình bày: Giữa anh và anh T, bà N không có quan hệ bà con, chỉ là ở cùng xóm với nhau. Lý do anh xác nhận vào tờ cam kết là có biết việc anh T mượn của bà N 200.000.000đ là do bữa hôm đó có nghe bà N1 và anh T cãi lộn với nội dung là bà N1 là người hỏi từ bà N để bà N cho anh T vay số tiền 170.000.000đ và sau đó anh T vay tiếp của bà N thêm 30.000.000đ với điều kiện là mỗi tháng anh T phải đưa cho bà N1 số tiền 6.000.000đ để bà N1 đóng lời cho bà N còn việc bà N có đưa cho anh T số tiền 200.000.000đ không thì anh không biết và anh cũng không có chứng kiến sự việc này. Xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án của Tòa án.

Tại biên bản lấy lời khai đề ngày 20/4/2020 anh Lê Văn L trình bày: Ngày 15/11/2018 bà N có đem tờ cam kết nhờ anh L xác nhận. Sau đó anh L có gọi anh T đến thì T thừa nhận có mượn bà N số tiền 200.000.000đ nên anh L mới xác nhận vào, khi đó tờ cam kết đã có đủ chữ ký chứ không phải đưa ký trước mặt anh L. Chỉ có mặt anh T và bà N, không có mặt chị D. Việc giao nhận tiền giữa anh T

và bà N như thế nào và chữ ký trong tờ cam kết là của ai anh L không biết. Xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án của Tòa án.

Tại biên bản lấy lời khai đề ngày 29/3/2019, 08/9/2020 Người làm chứng Đặng Minh Ng trình bày: Anh có biết việc anh T mượn tiền bà N nhưng số tiền bao nhiêu thì anh không rõ, chỉ nghe T nói mượn vài chục triệu, việc mượn có làm tờ cam kết không anh cũng không biết và anh cũng không có chứng kiến việc giao tiền giữa bà N và anh T. Đơn xác nhận ngày 09/7/2019 là chữ ký và chữ viết của anh. Nội dung xác nhận là anh Nguyễn Phước T mượn tiền của bà N cho anh vay lại với số tiền là 170.000.000đ. Nguyên trước đây anh Ng có vay của anh T là 150.000.000đ nguồn tiền cho anh mượn từ đâu T có thì anh không biết. Ngoài khoản tiền anh mượn của anh T là 150.000.000đ thì không có mượn khoản tiền nào khác từ T. Sau này, anh có nghe T nói lại là mượn tiền từ bà N cho anh mượn lại và tính lãi đến 170.000.000đ nên anh Ng nói với T là để anh đứng ra trả luôn phần lãi là 20.000.000đ nhưng thực tế anh chỉ có mượn từ T là 150.000.000đ và hiện nay anh chưa trả cho anh T nhưng anh vẫn đứng ra trả số tiền này. Việc vay mượn giữa anh và anh T chỉ thỏa thuận qua lời nói chứ không có giấy tờ gì.

**Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 88/2020/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Z, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định như sau:*

Căn cứ Điều 91, 92, 147, 157, 165, 121 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 117, 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 12, 14, 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phan Thị Yên D; Chấp nhận một phần yêu cầu của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị N.

1.1. Về hôn nhân: Xử cho chị Phan Thị Yên D ly hôn với anh Nguyễn Phước T.

1.2. Về con chung: Giao 02 cháu Nguyễn Quốc Th, sinh ngày 18/10/2007

và Nguyễn Phan Thành T, sinh ngày 26/8/2017 cho chị Phan Thị Yến D tiếp tục nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Phước T không phải cấp dưỡng nuôi con chung và anh T được quyền thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung không ai được cản trở.

1.3. Về tài sản: Buộc chị Phan Thị Yến D và anh Nguyễn Phước T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị N số tiền vay vốn và lãi suất là 272.065.000đ (Hai trăm bảy mươi hai triệu không trăm sáu mươi lăm ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án dân sự (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu của bà N về việc yêu cầu vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa chị D, anh T với ông H ở thửa 40, diện tích 79,9m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 587381 vào sổ số CH03459 do Ủy ban nhân dân huyện Z đã cấp cho anh Nguyễn Phước T và chị Phan Thị Yến D đã chỉnh lý mặt bốn cho ông Phan Hữu H ngày 07/12/2017, phần đất tọa lạc ấp X, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng; về án phí; quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 26/11/2020 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị N kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 07/12/2017 giữa chị D, anh T với ông H tại thửa 40, diện tích 79,9m² tọa lạc tọa lạc ấp Tường T (nay là ấp Ninh Thuận), xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long.

- Ngày 27/11/2020 nguyên đơn Phan Thị Yến D kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Không đồng ý liên đới cùng anh T trả cho bà N số tiền nợ vốn, lãi là 272.065.000đồng.

- Ngày 27/11/2020 bị đơn Nguyễn Phước T kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu một mình anh T trả cho bà N vốn, lãi là 272.065.000đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn Phan Thị Yến D không đồng ý liên đới cùng anh T trả cho bà N số tiền nợ vốn, lãi là 272.065.000đồng.

Bị đơn Nguyễn Phước T yêu cầu cấp phúc thẩm ghi nhận một mình anh T trả cho bà N vốn, lãi là 272.065.000đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị N có bà Lôi Thị Dung làm đại diện yêu cầu vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 07/12/2017 giữa chị D, anh T với ông H tại thửa 40, diện tích 79,9m² tọa lạc ấp Tường T (nay là ấp Ninh Thuận), xã Thới Hòa, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long.

Vị Kiểm sát viên - Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến về tính có căn cứ và hợp pháp việc kháng cáo của nguyên đơn Phan Thị Yến D, bị đơn Nguyễn Phước T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị N; về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm; Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về phần bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo và đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của chị D, không chấp nhận kháng cáo của anh T, không chấp nhận kháng cáo của bà N, giữ nguyên án sơ thẩm.

Về án phí: Chị D và anh T phải chịu án phí phúc thẩm. Miễn án phí cho bà N do bà N là người cao tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngày 26/11/2020, 27/11/2020 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị N, nguyên đơn Phan Thị Yến D, bị đơn Nguyễn Phước T kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn luật định. Nên đơn kháng cáo của bà N, chị D, anh T được xem xét theo thủ tục phúc thẩm theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của chị D và anh T không đồng ý liên đới cùng nhau trả cho bà N số tiền 200.000.000đồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Tại tờ cam kết ngày 08/11/2017, 14/11/2017 thể hiện anh T, chị D có vay của bà N số tiền

200.000.000đồng, các tờ cam kết này được anh T thừa nhận là người viết. Đối với chữ ký của chị D trong tờ cam kết ngày 08/11/2017 và 14/11/2017 anh T thừa nhận không phải là chữ ký của chị D mà do anh T ký thay. Anh T cho rằng chỉ vay của bà N 170.000.000đồng, mục đích là cho anh Đặng Minh Nguyễn vay lại, do không có khả năng trả lãi nên cộng lãi suất thành 200.000.000đồng nhưng anh T không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc cộng lãi vào và không được bà N chấp nhận nên xác định anh T vay của bà N số tiền 200.000.000đồng là có căn cứ. Đồng thời tại phiên tòa anh T đồng ý trả bà N vốn 200.000.000đồng.

Tại các biên bản lấy lời khai cũng như tại đơn xác nhận ngày 09/7/2019, anh Nguyễn thừa nhận anh T có vay (mượn tiền của bà N) sau đó cho anh Nguyễn vay lại số tiền này. Đồng thời việc giao dịch dân sự giữa anh T, bà N không có sự đồng ý của chị D. Tại phiên tòa anh T thừa nhận vay tiền của bà N về đưa anh Nguyễn vay lại mà không đưa lại cho chị D, bà N không có chứng cứ chứng minh chị D có sử dụng chung số tiền 200.000.000đồng. Do đó buộc cá nhân anh T có trách nhiệm trả cho bà N số tiền vốn 200.000.000đồng và số tiền lãi 72.065.000đồng (lãi tính từ ngày 08/11/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm 16/11/2017 là 36 tháng 08 ngày). Tổng cộng vốn và lãi là 272.065.000đồng (Hai trăm bảy mươi hai triệu không trăm sáu mươi lăm ngàn đồng) là phù hợp.

[3] Đối với yêu cầu của bà N yêu cầu vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa chị D, anh T với ông H ở thửa 40, diện tích 79,9m² tọa lạc ấp X1, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long là không có căn cứ chấp nhận. Bởi vì: tại thời điểm ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh T và chị D với ông Phan Hữu H đối với phần đất thửa 40, diện tích 79,7m² tọa lạc ấp X1, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long thì phần đất này không bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định cấm chuyển dịch về quyền tài sản theo quy định tại Điều 121 Bộ luật Tố tụng dân sự; Mặt khác, thửa đất số 40 này là tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 7305LCL201701421 ngày 21/4/2017 giữa bên thế chấp là anh T, chị D với bên nhận thế chấp là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Z - Phòng giao dịch Hựu Thành. Trong khi đó, anh T cam kết không chuyển nhượng, sang bán, thế chấp bất cứ phần đất nào cho người khác nếu chưa trả xong số tiền 200.000.000đồng cho bà N ngày 08/11/2017 và 14/11/2017 và chị D cũng không thừa nhận và không có ký tên vào nội dung tờ cam kết này.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị D, anh T; Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N, sửa án sơ thẩm.

[4] Về án phí:

- Về án phí sơ thẩm: Do sửa án nên án phí được xác định lại.

Chị Phan Thị Yến D phải chịu 300.000đồng án phí hôn nhân gia đình nhưng được khấu trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí 300.000đồng theo lai thu số N⁰ 0014367 ngày 15/01/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Z.

Anh Nguyễn Phước T phải chịu 6.801.000đồng án phí. Nhưng được khấu trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đồng theo lai thu số N⁰ 0016566 ngày 27/11/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Z. Anh T còn phải nộp tiếp số tiền 6.501.000đồng án phí.

Hoàn trả cho bà Lê Thị N số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng theo lai thu số N⁰ 0014263 ngày 28/11/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Z.

- Về án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

Hoàn trả chị Phan Thị Yến D số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đồng theo lai thu số N⁰ 0016569 ngày 30/11/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Z.

[5] Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân; Về con chung; về chi phí tố tụng không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu L pháp luật kể từ ngày hết thời kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Phan Thị Yến D; chấp nhận kháng cáo của bị đơn Nguyễn Phước T; Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị N; Sửa Bản án sơ thẩm số: 88/2020/HNGĐ-ST ngày 16/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện Z, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ Điều 147, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 117, 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 12, Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Buộc anh Nguyễn Phước T có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị N số tiền vốn 200.000.000đồng và lãi là 72.065.000đồng. Tổng cộng vốn, lãi 272.065.000đồng (Hai trăm bảy mươi hai triệu không trăm sáu mươi lăm ngàn đồng).

2. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành án xong, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị N về việc yêu cầu vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa chị D, anh T với ông H ở thửa 40, diện tích 79,9m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 587381 vào sổ số CH03459 do Ủy ban nhân dân huyện Z đã cấp cho anh Nguyễn Phước T và chị Phan Thị Yến D đã chỉnh lý mặt bốn cho ông Phan Hữu H ngày 07/12/2017, phần đất tọa lạc ấp X1, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long.

4. Về án phí:

4.1 Về án phí sơ thẩm:

Chị Phan Thị Yến D phải chịu 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình nhưng được khấu trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí 300.000đồng theo lai thu số N⁰ 0014367 ngày 15/01/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Z.

Anh Nguyễn Phước T phải chịu 6.801.000đồng (Sáu triệu tám trăm lẻ một ngàn đồng) tiền án phí. Nhưng được khấu trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo lai thu số N⁰ 0016566 ngày 27/11/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Z. Anh T còn phải nộp tiếp số tiền 6.501.000đồng (Sáu triệu năm trăm lẻ một ngàn đồng) tiền án phí.

Hoàn trả cho bà Lê Thị N số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo lai thu số N⁰ 0014263 ngày 28/11/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Z.

4.2 Về án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

Hoàn trả chị Phan Thị Yến D số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo lai thu số N⁰ 0016569 ngày 30/11/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Z.

5. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân; về con chung; về chi phí tố tụng không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu L pháp luật kể từ ngày hết thời kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu L pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC: 01;
- VKSNDTVL: 02;
- TNV: 01;
- TAND H.Tô: 01;
- Chi cục H. Tô; 01;
- Đ/s: 05;
- Lưu hồ sơ vụ án: 06.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Tư